



ISSN 1859-3666  
E-ISSN 2815-5726

# Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



**JOURNAL  
OF TRADE SCIENCE**

**JTS**

*Chúc mừng năm mới*

*Bính Ngọ 2026*

Năm thứ 25 - số 210  
2/2026



# khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

## TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

### Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

Fax: 024.37643228

Email: tckhtm@tmu.edu.vn

Website: tckhtm.tmu.edu.vn

GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

Nộp lưu chiểu: 2/2026

## HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

**Đinh Văn Sơn** - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

**Phạm Vũ Luận** - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

**Nguyễn Bách Khoa** - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

**Phạm Minh Đạt** - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

### Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mại** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

**KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**

---

- 1. Phan Thu Trang** - Tác động của truyền thông xã hội và năng lực công nghệ thông tin đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. **Mã số: 210.1IBMg.11** 4  
*Impact of social media and information technology capability on firms' export performance*
- 2. Phạm Thị Thu Hồng và Phạm Tuấn Anh** - Tác động của sự kiện giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. **Mã số: 210.1BAcc.11** 15  
*Impact of Corporate Income Tax Rate Reduction on Esg Index of Small and Medium Enterprises in Vietnam*
- 3. Phạm Thái Ngọc** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao của Việt Nam sang Trung Đông: Tiếp cận bằng mô hình trọng lực. **Mã số: 210.1IIEM.11** 22  
*Research on factors affecting Vietnam's high-tech export value to the Middle East market: Approach using gravity model*
- 4. Vũ Thị Minh Xuân** - Tác động của yếu tố cá nhân đến đổi mới xanh thông qua chuyển đổi số: bằng chứng từ các hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam. **Mã số: 210.1BAdm.11** 34  
*The Impact of Individual Factors on Green Innovation Through Digital Transformation: Evidence from Vietnamese Agricultural Cooperatives*
- 5. Phạm Thủy Tú** - Tác động của fintech đến ổn định ngân hàng tại Việt Nam: bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến từ phương pháp SGMM và LASSO. **Mã số: 210.1FiBa.11** 47  
*The Impact of Fintech on Banking Stability in Vietnam: Evidence of a Nonlinear Relationship Using SGMM and LASSO Approaches*
- 6. Vũ Sỹ Cường và Lưu Huyền Trang** - Ảnh hưởng của Internet tới tăng trưởng kinh tế địa phương: bằng chứng từ phân tích định lượng ở Việt Nam. **Mã số: 210.1DEco.11** 62  
*The impact of the Internet on local economic growth: Evidence from empirical analysis in Vietnam*

- 7. Trần Nguyễn Bích Hiền và Lương Thị Hồng Ngân** - Khoảng trống pháp lý trong hoạt động kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam: góc nhìn so sánh và khuyến nghị chính sách. *Mã số: 210.1BAcc.11* 73  
*Legal Gaps in Internal Auditing Practices at Listed Companies: A Comparative Perspective and Policy Recommendations*
- 8. Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Hương Thảo, Nguyễn Thị Hà Như và Nguyễn Minh Tâm** - Tác động của xuất khẩu sản phẩm bán dẫn tới tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển: vai trò của thể chế. *Mã số: 210.IIEM.11* 86  
*The Impact Of Semiconductor Exports On Economic Growth Of Developing Countries: The Role Of Institutions*
- 9. Kiều Quốc Hoàn** - Từ kỳ vọng đến điều chỉnh hợp tác: Vai trò của khoảng cách lợi ích, chi phí và rủi ro trong hợp tác công thu hút FDI tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. *Mã số: 210.1TrEM.11* 100  
*From expectations to collaborative adjustment: The role of expectation - reality gaps across benefits, costs, and risks in public-sector collaboration for FDI Attraction in Vietnam's Northern Key Economic Zone*

## QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 10. Nguyễn Trường Sơn và Lê Nguyễn Hương Quỳnh** - Lãnh đạo chuyển đổi xanh và đổi mới xanh: bằng chứng từ ngành dệt may Việt Nam. *Mã số: 210.2BAdm.21* 111  
*Green Transformational Leadership and Green Innovation: Evidence from the Vietnamese Textile and Garment Industry*
- 11. Phạm Anh Thuỷ** - Tác động phi tuyến của năng lực cạnh tranh đến ổn định ngân hàng Việt Nam: vai trò điều tiết của đổi mới công nghệ. *Mã số: 210.2FiBa.21* 127  
*The Nonlinear Impact of Competition on Banking Stability in Vietnam: The Moderating Role of Technological Innovation*
- 12. Trần Xuân Quỳnh, Nguyễn Việt Hoàng, Nguyễn Đắc Trung và Hồ Ngọc Khánh Quỳnh** - Ảnh hưởng của nội dung do người dùng tạo đến niềm tin của khách hàng đối với nông sản trực tuyến. *Mã số: 210.2BMkt.21* 142  
*The Impact of User-Generated Content on Customer Trust in Online Agricultural Products*

- 13. Phan Đình Nguyên và Nguyễn Thị Dung** - Thực đơn số tích hợp AI, trải nghiệm ẩm thực đáng nhớ và ý định quay trở lại của du khách đến thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 210.2TRMg.21** 155  
*AI-Integrated Menu, Memorable Culinary Experiences, and Tourists' Return Intention to Ho Chi Minh City*
- 14. Nguyễn Thị Diễm Kiều** - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự trung thành của du khách đối với du lịch nông nghiệp xanh: nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 210.2TRMg.21** 166  
*Factors Affecting Tourist Loyalty to Green Agricultural Tourism: A Study in Ho Chi Minh City*
- 15. Hoàng Văn Hào** - Hành vi xem phim ở rạp của khán giả: Một nghiên cứu đối với thị trường phim Tết. **Mã số: 210.2BMkt.21** 178  
*Audiences' watching films in cinema: A study on the Lunar New Year film market*

#### **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 16. Huỳnh Thị Bích Mỹ và Trần Nguyễn Khánh Hải** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của các bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 210.3BMkt.31** 190  
*Factors Influencing the Purchase Intention of Organic Food Among Mothers with Children Under 24 Months of Age in Ho Chi Minh City*
- 17. Nguyễn Thị Lương** - Quan hệ phi tuyến giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ: bằng chứng từ mô hình Gam tổng quát. **Mã số: 210.3FiBa.31** 205  
*Nonlinear Relationship Between Financial Literacy and Women's Economic Empowerment: Evidence From the Generalized Additive Model*
- 18. Ngô Thị Mai** - Vai trò trung gian của sự phù hợp con người - tổ chức trong mối quan hệ giữa tổ chức học tập và kết quả công việc của giảng viên các trường đại học Việt Nam. **Mã số: 201.3OMIs.31** 220  
*The Mediating Role of Person-Organization Fit in the Relationship Between Learning Organization and Work Performance of Lecturers at Vietnamese Universities*

# QUAN HỆ PHI TUYẾN GIỮA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH VÀ TRAO QUYỀN KINH TẾ CHO PHỤ NỮ: BẰNG CHỨNG TỪ MÔ HÌNH GAM TỔNG QUÁT

Nguyễn Thị Lương,  
Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ  
Email: ntluong@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 21/04/2025

Ngày nhận lại: 06/07/2025

Ngày duyệt đăng: 10/07/2025

Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa mức độ hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ trong gia đình tại Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu khảo sát 300 phụ nữ trưởng thành ở Đồng bằng sông Cửu Long. Sử dụng mô hình GAM (Generalized Additive Models), nghiên cứu phát hiện mối quan hệ phi tuyến giữa hiểu biết tài chính và mức độ trao quyền kinh tế, trong đó tác động của hiểu biết tài chính chỉ thực sự rõ rệt khi đạt đến mức trung bình trở lên. Ngoài ra, các yếu tố như tuổi, trình độ học vấn, tình trạng việc làm và sự tham gia vào các tổ chức xã hội cũng có ảnh hưởng tích cực đến quyền lực kinh tế của phụ nữ. Kết quả gợi mở các hàm ý chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy giáo dục tài chính, hỗ trợ phụ nữ học tập và tham gia tổ chức xã hội, cũng như nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò tài chính của phụ nữ. Nghiên cứu đóng góp vào hiểu biết về vai trò của năng lực tài chính trong việc tăng cường quyền lực kinh tế và bình đẳng giới trong gia đình.

**Từ khóa:** GAM, hiểu biết tài chính, trao quyền kinh tế, phụ nữ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**JEL Classifications:** B26; D1.

**DOI:** 10.54404/JTS.2026.210V.17

## 1. Giới thiệu

Hiểu biết tài chính (Financial Literacy - FL) ngày càng được công nhận là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy quyền kinh tế, đặc biệt đối với phụ nữ. Các nghiên cứu chỉ ra rằng khả năng tiếp cận và sử dụng kiến thức tài chính không chỉ giúp cá nhân đưa ra quyết định tài chính hợp lý mà còn nâng cao vị thế kinh tế của họ trong hộ gia đình và xã hội (Lusardi & Mitchell, 2013; Klapper & Panos, 2011). Trong bối cảnh Việt Nam, nơi các chuẩn mực giới truyền thống vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến phân bổ nguồn lực và quyền ra quyết định trong gia đình, câu hỏi đặt ra là liệu hiểu biết tài chính có thể trở thành công cụ hiệu quả để nâng cao mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ hay không. Quyền kinh tế của phụ nữ (Women's Economic Empowerment - WEE) trong nôi bộ gia đình không chỉ phản ánh sự bình đẳng

trong quản lý tài chính hộ gia đình mà còn liên quan đến khả năng kiểm soát thu nhập, ra quyết định tài chính và mức độ độc lập trong các vấn đề kinh tế. Trong nhiều nghiên cứu, hiểu biết tài chính được coi là một yếu tố nền tảng giúp phụ nữ cải thiện quyền lực thương lượng tài chính, giảm thiểu sự phụ thuộc và nâng cao vai trò của họ trong gia đình (Hung et al., 2012). Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến quyền kinh tế của phụ nữ không phải lúc nào cũng đồng nhất, mà còn phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế - xã hội và văn hóa địa phương.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), một trọng những vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm của Việt Nam, là bối cảnh lý tưởng để nghiên cứu mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ. Với dân số khoảng 17,3 triệu người, ĐBSCL có tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động đạt

khoảng 48,5%, cao hơn mức trung bình cả nước (46,7%) (Tổng cục Thống kê, 2023). Tuy nhiên, phần lớn phụ nữ tại đây tham gia vào các công việc nông nghiệp, kinh doanh nhỏ lẻ hoặc lao động phi chính thức, với thu nhập trung bình thấp hơn so với nam giới (khoảng 80% thu nhập của nam giới trong cùng ngành nghề). Các quan niệm truyền thống về giới vẫn phổ biến tại ĐBSCL, nơi nam giới thường được xem là người chịu trách nhiệm chính về tài chính gia đình, trong khi phụ nữ chủ yếu đảm nhận vai trò chăm sóc gia đình hoặc hỗ trợ kinh tế phụ thuộc. Những yếu tố này tạo ra một nghịch lý: mặc dù phụ nữ đóng góp đáng kể vào sinh kế gia đình, họ thường gặp rào cản trong việc kiểm soát tài chính và ra quyết định kinh tế, do hạn chế về kiến thức tài chính, quyền tiếp cận nguồn lực và các chuẩn mực văn hóa giới. Thêm vào đó, ĐBSCL đang đối mặt với các thách thức như biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm gia tăng áp lực lên sinh kế của phụ nữ và đòi hỏi họ phải có kiến thức tài chính tốt hơn để quản lý rủi ro và tận dụng cơ hội kinh tế.

Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xác nhận vai trò của hiệu biết tài chính trong việc thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ, vẫn còn một số khoảng trống nghiên cứu quan trọng. Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ tuyến tính giữa hiệu biết tài chính và trao quyền kinh tế, trong khi các bằng chứng thực nghiệm gần đây cho thấy mối quan hệ này có thể mang tính phi tuyến, đặc biệt trong các bối cảnh kinh tế - xã hội đặc thù như ĐBSCL (Cole et al., 2011). Thứ hai, các nghiên cứu tại Việt Nam thường tập trung vào các khu vực đô thị hoặc các nhóm dân cư chung, mà chưa đi sâu vào các đặc điểm riêng biệt của phụ nữ ở vùng nông thôn như ĐBSCL, nơi có sự giao thoa giữa các giá trị truyền thống và hiện đại. Thứ ba, ít nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích tiên tiến như mô hình GAM (Generalized Additive Models) để khám phá các mối quan hệ phi tuyến, điều này hạn chế khả năng hiểu rõ cơ chế tác động của hiệu biết tài chính đến trao quyền kinh tế. Do đó, nghiên cứu này nhằm lấp đầy các khoảng trống trên bằng cách: (1) phân tích mối quan hệ phi tuyến giữa hiệu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ tại ĐBSCL, sử dụng mô hình GAM; (2) cung cấp

bằng chứng thực nghiệm để thiết kế các chương trình giáo dục tài chính nhạy cảm giới, phù hợp với bối cảnh địa phương.

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu làm rõ tác động của hiệu biết tài chính đến mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ trong gia đình tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bằng cách phân tích mối quan hệ này trong một bối cảnh đặc thù của Việt Nam, nghiên cứu không chỉ đóng góp vào lý thuyết về hiệu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ mà còn cung cấp bằng chứng thực tiễn về tầm quan trọng của giáo dục tài chính trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Kết quả nghiên cứu có thể là cơ sở quan trọng cho việc phát triển các chương trình giáo dục tài chính nhạy cảm giới, phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội của vùng, từ đó góp phần nâng cao vị thế và quyền kinh tế của phụ nữ trong hộ gia đình và xã hội.

### 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

#### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu dựa trên các lý thuyết về giới cũng như lý thuyết về năng lực và vốn con người để làm cơ sở nền tảng cho lập luận về tác động của hiệu biết tài chính đến mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ Đồng bằng sông Cửu Long.

#### *Lý thuyết về thương lượng trong nội bộ gia đình (Intrahousehold bargaining theory)*

Lý thuyết này tập trung vào cách các thành viên trong gia đình đưa ra quyết định liên quan đến phân bổ tài nguyên, trách nhiệm và quyền lực. Đây là một lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu về giới, phát triển và kinh tế gia đình có nền tảng từ kinh tế học vi mô và được phát triển bởi nhiều tác giả. Ban đầu lý thuyết được đề xuất bởi Sen (1983), lý thuyết đề cập đến quyền thương lượng và khả năng thương lượng của các gia đình, và Agarwal (1997) đã phát triển lý thuyết các yếu tố giới tính ảnh hưởng đến quyền thương lượng. Khả năng thương lượng của phụ nữ sẽ ảnh hưởng đến các kết quả đầu ra ví dụ như là sức khỏe và giáo dục của trẻ em và sự hạnh phúc của chính bản thân họ. Ngoài ra khả năng thương lượng cũng ảnh hưởng đến các quyết định trong gia đình như quyết định sản xuất, phân bổ nguồn lực của gia đình. Trong bối cảnh ĐBSCL, lý thuyết này đặc biệt phù hợp để giải thích sự bất bình đẳng giới trong quyền ra quyết định tài chính. Phụ nữ ở ĐBSCL

thường đóng góp đáng kể vào thu nhập gia đình thông qua các hoạt động nông nghiệp, kinh doanh nhỏ lẻ, hoặc lao động phi chính thức, nhưng quyền kiểm soát tài chính của họ thường bị hạn chế do các chuẩn mực giới truyền thống. Ví dụ, trong nhiều hộ gia đình nông thôn ở ĐBSCL, nam giới thường giữ vai trò quyết định các khoản chi tiêu lớn (như mua đất, đầu tư nông nghiệp), trong khi phụ nữ chủ yếu quản lý chi tiêu hàng ngày (như thực phẩm, giáo dục con cái). Lý thuyết thương lượng trong nội bộ gia đình cho rằng hiểu biết tài chính có thể tăng cường quyền thương lượng của phụ nữ bằng cách trang bị cho họ kiến thức và kỹ năng để tham gia tích cực hơn vào các quyết định tài chính quan trọng, từ đó nâng cao mức độ trao quyền kinh tế. Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết này để phân tích cách hiểu biết tài chính giúp phụ nữ ở ĐBSCL cải thiện vị thế trong các cuộc thương lượng nội bộ gia đình, đặc biệt trong bối cảnh các quan niệm truyền thống về giới vẫn còn phổ biến.

### **Lý thuyết tiếp cận năng lực (Capability Approach)**

Lý thuyết tiếp cận năng lực do Sen (1980) đề xuất và sau đó được Nussbaum (2000) phát triển, giải thích lý do và động lực mà các cá nhân tập trung vào phát triển các khả năng của họ để đạt được những gì mà họ mong muốn. Lý thuyết này cho rằng việc mở rộng các năng lực và cơ hội để phụ nữ có thể sống một cuộc sống mà họ mong muốn. Việc trao quyền cho nữ giới không chỉ về tài sản hay thu nhập mà còn về khả năng thực hiện các lựa chọn trong cuộc sống. Năng lực tài chính giúp phụ nữ có sự tự chủ và lựa chọn trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của chính họ và gia đình bởi vì lý thuyết tiếp cận năng lực cho rằng hiểu biết tài chính, kỹ năng tài chính cũng là một trong những năng lực của các cá nhân, trong đó có nữ giới. Vì vậy, việc có kiến thức tài chính cho phép phụ nữ đưa ra các quyết định sáng suốt, đầu tư vào sức khỏe, giáo dục và phát triển nghề nghiệp từ đó gia tăng quyền tự chủ và mức độ trao quyền cho bản thân của họ. Trong nghiên cứu này, hiểu biết tài chính được xem là một năng lực quan trọng giúp phụ nữ ở ĐBSCL mở rộng các cơ hội kinh tế, chẳng hạn như quản lý tài chính cá nhân, đầu tư vào giáo dục hoặc sức khỏe, và tham gia vào các hoạt động kinh

tế độc lập. Trong bối cảnh ĐBSCL, nơi phụ nữ thường đối mặt với các rào cản như tiếp cận hạn chế đến dịch vụ tài chính và các thách thức kinh tế như biến đổi khí hậu, lý thuyết tiếp cận năng lực giải thích rằng việc nâng cao hiểu biết tài chính không chỉ giúp phụ nữ cải thiện khả năng ra quyết định tài chính mà còn tăng cường quyền tự chủ kinh tế. Ví dụ, một phụ nữ có kiến thức tài chính tốt có thể lập kế hoạch tiết kiệm để ứng phó với rủi ro mua vụ hoặc đầu tư vào kinh doanh nhỏ, từ đó giảm sự phụ thuộc vào nam giới trong gia đình. Nghiên cứu này áp dụng lý thuyết tiếp cận năng lực để phân tích cách hiểu biết tài chính mở rộng các “năng lực” kinh tế của phụ nữ, góp phần vào quá trình trao quyền kinh tế trong bối cảnh đặc thù của ĐBSCL.

### **Lý thuyết về vốn xã hội (Social Capital Theory)**

Lý thuyết về vốn xã hội, được phát triển bởi Bourdieu (1986) và Putnam (2000), nhấn mạnh vai trò của các mối quan hệ xã hội, mạng lưới và niềm tin trong việc tạo ra cơ hội kinh tế và xã hội cho cá nhân. Vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ trong gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội, có thể hỗ trợ phụ nữ tiếp cận thông tin, nguồn lực và cơ hội phát triển. Trong bối cảnh ĐBSCL, vốn xã hội đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ, vì họ thường tham gia vào các tổ chức như hội phụ nữ, hội nông dân, hoặc các nhóm tự lực (self-help groups), nơi cung cấp cơ hội học hỏi và trao đổi kiến thức tài chính. Ví dụ, các chương trình giáo dục tài chính do hội phụ nữ tổ chức tại ĐBSCL đã giúp nhiều phụ nữ cải thiện kỹ năng quản lý tài chính và tiếp cận các khoản vay vi mô. Lý thuyết vốn xã hội cho rằng sự tham gia vào các mạng lưới xã hội không chỉ giúp phụ nữ nâng cao hiểu biết tài chính mà còn tăng cường quyền thương lượng và vị thế kinh tế của họ trong gia đình và cộng đồng. Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết vốn xã hội để phân tích vai trò của các tổ chức xã hội và mạng lưới cộng đồng trong việc hỗ trợ phụ nữ ở ĐBSCL phát triển hiểu biết tài chính và đạt được trao quyền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh giao thoa giữa các giá trị truyền thống và hiện đại.

### **Tích hợp các lý thuyết trong nghiên cứu**

Sự kết hợp giữa lý thuyết thương lượng trong nội bộ gia đình, lý thuyết tiếp cận năng lực và lý thuyết vốn xã hội tạo thành một

khung phân tích toàn diện để giải thích mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ ở ĐBSCL. Lý thuyết thương lượng trong nội bộ gia đình giúp làm rõ cơ chế phân bổ quyền lực tài chính trong gia đình và vai trò của hiểu biết tài chính trong việc tăng cường quyền thương lượng của phụ nữ. Lý thuyết tiếp cận năng lực nhân mạnh hiểu biết tài chính như một công cụ mở rộng các lựa chọn kinh tế, giúp phụ nữ vượt qua các rào cản kinh tế - xã hội. Lý thuyết vốn xã hội bổ sung góc nhìn về vai trò của các mạng lưới xã hội trong việc hỗ trợ phụ nữ tiếp cận kiến thức và nguồn lực tài chính. Trong bối cảnh ĐBSCL, sự tích hợp này đặc biệt phù hợp, vì khu vực này vừa chịu ảnh hưởng của các chuẩn mực giới truyền thống vừa chứng kiến sự phát triển của các tổ chức xã hội và cơ hội kinh tế mới. Nghiên cứu này sử dụng khung lý thuyết tích hợp để phân tích dữ liệu thực nghiệm, nhằm làm sáng tỏ cách hiểu biết tài chính thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ trong một bối cảnh đặc thù.

### 2.2. Tổng quan nghiên cứu

Kiến thức tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng ra quyết định của cá nhân đối với các sản phẩm tài chính, quản lý rủi ro đầu tư và tối ưu hóa chiến lược phân bổ tài sản. Việc sở hữu hiểu biết tài chính giúp cá nhân thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ tài chính, bao gồm thanh toán hợp đồng đúng hạn, kiểm soát nợ vay và duy trì hồ sơ tín dụng tốt, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận các nguồn vốn phục vụ sinh kế, phát triển kinh tế gia đình và đảm bảo sự ổn định tài chính dài hạn. Mức độ hiểu biết tài chính càng cao có mối quan hệ tích cực với hành vi tài chính hợp lý, bao gồm tiết kiệm, vay vốn và đầu tư (Chen & Volpe, 1998), đồng thời có tác động tích cực đến thu nhập ổn định và tỷ lệ tiết kiệm cá nhân. Iqbal (2016) cho rằng trao quyền kinh tế là một khía cạnh cốt lõi trong quá trình trao quyền cho phụ nữ, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự chủ tài chính và chất lượng cuộc sống của họ. Hiểu biết tài chính, được xem là yếu tố quan trọng nhất trong trao quyền kinh tế, bao gồm sự kết hợp của kiến thức, kỹ năng và thái độ tài chính, giúp phụ nữ tiếp cận các nguồn lực tài chính, mở rộng cơ hội tham gia vào hệ thống tài chính chính thức và đảm bảo thành công về mặt kinh tế. Việc nâng cao hiểu biết tài chính giúp phụ nữ đưa

ra các quyết định tài chính tối ưu hơn, quản lý rủi ro hiệu quả hơn, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo đói và nâng cao vị thế của họ trong lĩnh vực kinh doanh và phát triển kinh tế độc lập (Sharma & Joshi, 2015). Tuy nhiên, sự chênh lệch về mức độ hiểu biết tài chính giữa hai giới có mối liên hệ mật thiết với vấn đề trao quyền kinh tế. Phụ nữ có mức độ hiểu biết tài chính thấp thường gặp nhiều rào cản trong việc kiểm soát tài chính cá nhân và ra quyết định tài chính quan trọng, điều này dẫn đến bất bình đẳng thu nhập và gia tăng nguy cơ tổn thương về kinh tế. Trong nhiều trường hợp, dù có khả năng quản lý tài chính hiệu quả, phụ nữ vẫn phải nhượng bộ quyền ra quyết định tài chính cho các thành viên nam trong gia đình. Do đó, việc nâng cao hiểu biết tài chính cho phụ nữ là một yêu cầu thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tự chủ tài chính và thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế (Singh & Kumar, 2017). Bên cạnh đó, bạo lực kinh tế - một dạng bạo lực gia đình phổ biến - cũng là một vấn đề đáng quan ngại, trong đó kẻ bạo hành thường sử dụng tài chính như một công cụ để kiểm soát và làm suy yếu khả năng độc lập tài chính của bạn đời và phụ nữ là đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất (Postmus et al., 2010). Vì vậy, đảm bảo quyền bình đẳng giới không chỉ là vấn đề đạo đức mà còn là một mục tiêu kinh tế - xã hội quan trọng được các chính phủ và tổ chức quốc tế chú trọng. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xác nhận mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ. Dữ liệu khảo sát của Van Dongen et al. (2024) trên 4.211 phụ nữ Nepal (15-49 tuổi) chỉ ra rằng tuổi tác, trình độ học vấn, tài sản, khả năng tiếp cận thông tin và mức độ kiểm soát của bạn đời có ảnh hưởng đáng kể đến quyền kinh tế của phụ nữ. Phân tích hồi quy logistic và phân tích thành phần chính (PCA) cho thấy mức độ trao quyền kinh tế có quan hệ thuận với độ tuổi phụ nữ, trong khi hành vi kiểm soát của bạn đời lại làm giảm quyền ra quyết định tài chính của họ. Nghiên cứu của Karunarathne & Praveena (2024) tại Ấn Độ sử dụng thang đo hiểu biết tài chính và bộ câu hỏi về trao quyền kinh tế để phân tích nhóm phụ nữ tham gia tổ chức Self-Help Groups (SHGs). Kết quả cho thấy nhóm có mức độ hiểu biết tài chính thấp thường gặp khó khăn trong quản lý tài chính cá nhân, đặc biệt là

kiểm soát nợ vay. Đồng thời, nhóm này có tỷ lệ tiết kiệm thấp, chịu chi phí tín dụng cao hơn và ít có kế hoạch tài chính trung và dài hạn. Nghiên cứu của Kumari et al. (2020) tại Sri Lanka cho thấy hiệu biết tài chính có ảnh hưởng tích cực đến quyền kiểm soát thu nhập, chi tiêu và quyền ra quyết định tài chính của phụ nữ nghèo trong gia đình tại nông thôn Sri Lanka. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Haque & Zulfiqar (2015) chỉ ra rằng hiệu biết tài chính, thái độ tài chính và hạnh phúc tài chính có quan hệ thuận với mức độ trao quyền kinh tế. Dữ liệu từ 500 phụ nữ tại vùng nông thôn Bangladesh cũng cho thấy rằng tài chính toàn diện - được hiểu là quá trình cung cấp quyền tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính một cách thuận tiện - góp phần cải thiện thu nhập, mức tiêu thụ, điều kiện sống và vị thế của phụ nữ trong gia đình. Đồng thời, các chương trình giáo dục tài chính có tác động tích cực đến quyền kinh tế của phụ nữ, giúp họ nâng cao tiếng nói trong gia đình, cải thiện khả năng giáo dục con cái, tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng hơn và giảm sự phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức (tín dụng đen, vay lãi cao) (Siddik, 2017). Tóm lại, hiệu biết tài chính đóng vai trò quan trọng trong quá trình trao quyền kinh tế cho phụ nữ, giúp họ nâng cao khả năng kiểm soát tài chính cá nhân, giảm thiểu rủi ro kinh tế và cải thiện vị thế xã hội. Sự chênh lệch về hiệu biết tài chính giữa nam và nữ có thể dẫn đến bất bình đẳng giới trong lĩnh vực tài chính, làm hạn chế khả năng độc lập tài chính của phụ nữ. Do đó, việc thúc đẩy giáo dục tài chính không chỉ mang lại lợi ích cá nhân mà còn góp phần tạo dựng một xã hội công bằng và phát triển bền vững. Các chương trình nâng cao hiệu biết tài chính, đặc biệt dành cho phụ nữ, cần được đẩy mạnh để thu hẹp khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế và tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế toàn cầu.

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục khẳng định vai trò của hiệu biết tài chính trong việc thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ, đặc biệt trong các nền kinh tế đang phát triển. Mishra et al. (2024) chỉ ra rằng hiệu biết tài chính số (DFL) giúp phụ nữ ở Ấn Độ cải thiện quyết định tài chính, từ đó tăng cường WEE thông qua việc sử dụng các nền tảng fintech. Tương tự, Rohatgi & Gera (2024) phát hiện rằng sử dụng ngân hàng số đóng vai

trò trung gian quan trọng giữa FL và WEE, với dữ liệu từ 482 phụ nữ tại Delhi-NCR, nhấn mạnh tiềm năng của công nghệ tài chính trong việc giảm bất bình đẳng giới. Mishra & Sahoo (2025) bổ sung rằng FL bền vững không chỉ nâng cao ý định khởi nghiệp của phụ nữ mà còn thúc đẩy các hoạt động kinh tế bền vững, một yếu tố quan trọng trong bối cảnh nông thôn như ĐBSCL. Ngoài ra, Alom et al. (2025) cho thấy tài chính số, như ngân hàng di động, có tác động đáng kể đến khởi nghiệp và giảm nghèo của phụ nữ ở Bangladesh, một quốc gia có bối cảnh tương đồng với Việt Nam. Các nghiên cứu này nhấn mạnh rằng các chương trình giáo dục tài chính và tăng cường tiếp cận dịch vụ tài chính số là chìa khóa để nâng cao WEE, đặc biệt ở các khu vực nông thôn như ĐBSCL, nơi phụ nữ vẫn đối mặt với nhiều rào cản kinh tế và xã hội.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Khung khái niệm và cách tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ đo lường của OECD (2022) để đo lường mức độ hiệu biết tài chính. Với cách tiếp cận này thì hiệu biết tài chính bao gồm kiến thức tài chính, hành vi tài chính và thái độ tài chính. Đồng thời nghiên cứu cũng sử dụng khung khái niệm và cách tiếp cận của Golla et al. (2018) để đo lường mức độ trao quyền về kinh tế theo chiều tiếp cận, đo lường về khả năng thành công về kinh tế, khả năng ra và thực hiện các quyết định về kinh tế.

#### 3.2. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được khảo sát trên 300 phụ nữ tại Đồng bằng sông Cửu Long được thu thập theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện. Tổng số quan sát được chia đều cho khu vực thành thị và nông thôn ở Cần Thơ, Hậu Giang và Trà Vinh.

#### 3.3. Mô hình và phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng Mô hình tổng quát có thể cộng tuyến tính hóa (GAMs - Generalized Additive Models) được đề xuất bởi Hastie & Tibshirani (1986) nhằm mở rộng mô hình hồi quy tuyến tính và hồi quy tổng quát bằng cách cho phép các quan hệ phi tuyến giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Cụ thể, mô hình GAM có dạng tổng quát như sau:

$$g(E(Y)) = \alpha + f_1(X_1) + f_2(X_2) + \dots + f_p(X_p) + \varepsilon$$

Trong đó:

$g(E(Y))$  là hàm liên kết của kỳ vọng biến phụ thuộc  $Y$  và  $f_1(X_1) + f_2(X_2) + \dots + f_p(X_p)$  là các hàm phi tuyến chưa biết của biến giải thích  $X_i$ ,

Không giống như mô hình hồi quy tuyến tính (LM) hay mô hình hồi quy tổng quát (GLM), GAM không yêu cầu mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc phải có dạng tuyến tính hay được quy định trước. Thay vào đó, các hàm  $f_i(X_i)$  được ước lượng từ dữ liệu bằng các phương pháp làm trơn (*smoothing methods*) như *spline smoothing*, *local regression*, hoặc *Gaussian process smoothing*.

Một trong những phương pháp phổ biến để ước lượng GAM là sử dụng spline smoothing, trong đó các hàm  $f_i(X_i)$  được xấp xỉ bằng tổ hợp các *spline basis functions*. Phương pháp ước lượng dựa trên việc tìm nghiệm tối ưu của bài toán:

$$\sum_{i=1}^n [Y_i - (\alpha + \sum_{j=1}^p f_j(X_{ij}))]^2 + \lambda_i \int (f_j''(x))^2 dx$$

Trong đó: Về đầu tiên là tổng bình phương sai số (RSS)

Về thứ hai là thành phần làm mượt (*smoothing penalty*),

$\lambda_i$  là hệ số phạt (*smoothing parameter*) nhằm kiểm soát mức độ làm mượt của các hàm  $f_i(X_{ij})$ , giá trị của  $\lambda_i$  có thể được lựa chọn bằng phương pháp tối ưu như *Generalized Cross-Validation (GCV)* hoặc *Restricted Maximum Likelihood (REML)*.

So với mô hình hồi quy tuyến tính (LM), GAM linh hoạt hơn do không yêu cầu giả định tuyến tính giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

So với mô hình hồi quy tổng quát, GAM vẫn có thể áp dụng các phân phối của biến phụ thuộc khác nhau (như *Gaussian*, *Binomial*, *Poisson*) nhưng không cố định quan hệ tuyến tính giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Ngoài ra, GAM có thể giúp khắc phục vấn đề đa cộng tuyến vì nó không áp đặt quan hệ tuyến tính giữa các biến giải thích.

Trong nghiên cứu này, mô hình GAM được sử dụng để ước lượng tác động của hiệu biết tài chính (FL) đến mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ (WEEE), kiểm soát bởi các biến như tuổi (AGE), tình trạng việc làm

(ES), thành viên tổ chức xã hội (ME), tình trạng hôn nhân (MS) và trình độ học vấn (EDU). Việc sử dụng GAM giúp xác định liệu có tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa hiệu biết tài chính và trao quyền kinh tế hay không, từ đó đưa ra kết luận chính xác hơn so với mô hình hồi quy tuyến tính truyền thống.

### **Biến phụ thuộc: Mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ (WEE)**

WEE được chọn làm biến phụ thuộc vì đây là khái niệm trung tâm của nghiên cứu, phản ánh khả năng phụ nữ kiểm soát thu nhập, ra quyết định tài chính và đạt được sự độc lập kinh tế trong gia đình (Golla et al., 2018). Trong bối cảnh ĐBSCL, WEE đặc biệt quan trọng do phụ nữ đóng góp đáng kể vào sinh kế gia đình nhưng thường bị hạn chế quyền ra quyết định tài chính bởi các chuẩn mực giới truyền thống. Biến WEE được đo lường theo khung khái niệm của Golla et al. (2018), dựa trên các chỉ số về khả năng thành công kinh tế và quyền ra quyết định kinh tế, nhận giá trị trong khoảng [0;1].

**Biến độc lập chính: Hiểu biết tài chính (FL).** FL là biến độc lập chính vì các nghiên cứu trước đây đã xác nhận vai trò quan trọng của hiểu biết tài chính trong việc thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ (Lusardi & Mitchell, 2013; Hung et al., 2012). FL bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ tài chính, giúp phụ nữ đưa ra quyết định tài chính hợp lý, quản lý rủi ro và tối ưu hóa nguồn lực kinh tế. Trong bối cảnh ĐBSCL, nơi tỷ lệ phụ nữ có tài khoản ngân hàng và tiếp cận giáo dục tài chính còn hạn chế, FL được kỳ vọng là yếu tố then chốt để tăng cường quyền thương lượng và vị thế kinh tế của phụ nữ. Biến FL được đo lường bằng bộ công cụ của OECD (2022), nhận giá trị trong khoảng [0;1].

**Các biến kiểm soát.** Các biến kiểm soát được lựa chọn dựa trên lý thuyết thương lượng trọng nội bộ gia đình (Agarwal, 1997), lý thuyết tiếp cận năng lực (Sen, 1980), lý thuyết vốn xã hội (Putnam, 2000) và các nghiên cứu thực nghiệm về trao quyền kinh tế cho phụ nữ (Van Dongen et al., 2024; Kumari et al., 2020). Cụ thể:

**Tuổi (AGE):** Tuổi được chọn vì các nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ lớn tuổi thường có kinh nghiệm sống và quyền thương lượng cao hơn trong gia đình (Van Dongen et al., 2024). Trong bối cảnh ĐBSCL, phụ nữ lớn tuổi có thể tích lũy được nhiều kiến thức tài chính thực tiễn qua hoạt động kinh tế, ảnh hưởng đến WEE.

**Trình độ học vấn (EDU):** Trình độ học vấn ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức tài chính và ra quyết định kinh tế (Lusardi & Mitchell, 2013). Ở ĐBSCL, phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thường có vị thế tốt hơn trong gia đình và cộng đồng, do đó EDU được kỳ vọng tác động tích cực đến WEE.

**Tình trạng việc làm (ES):** Việc làm mang lại thu nhập và tăng cường quyền thương lượng kinh tế của phụ nữ (Kabeer, 2012). Với tỷ lệ 48,5% phụ nữ tham gia lực lượng lao động ở ĐBSCL (Niên giám thống kê 2023), ES là yếu tố quan trọng để kiểm soát tác động của thu nhập độc lập đến WEE.

**Thành viên tổ chức xã hội (ME):** Sự tham gia vào các tổ chức xã hội (như hội phụ nữ, hội nông dân) cung cấp vốn xã hội, giúp phụ nữ tiếp cận thông tin và nguồn lực tài chính (Putnam, 2000). Ở ĐBSCL, các tổ chức

này đóng vai trò quan trọng trong giáo dục tài chính và trao quyền kinh tế, do đó ME được đưa vào mô hình.

**Tình trạng hôn nhân (MS):** Tình trạng hôn nhân ảnh hưởng đến quyền ra quyết định tài chính trong gia đình (Agarwal, 1997). Phụ nữ đã kết hôn ở ĐBSCL có thể chịu ảnh hưởng từ các chuẩn mực giới truyền thống, trong khi phụ nữ độc thân hoặc ly hôn có thể có quyền tự chủ tài chính cao hơn.

**Nơi sinh sống (LOC):** Sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn ở ĐBSCL ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận dịch vụ tài chính và thị trường lao động (World Bank, 2020). Phụ nữ ở thành thị thường có điều kiện tốt hơn để phát triển hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế, do đó LOC được kiểm soát trong mô hình.

Các biến trong mô hình ước lượng được mô tả trong Bảng 1.

**4. Kết quả và thảo luận**

**4.1. Đặc điểm mẫu điều tra**

Như đã trình bày trong phần số liệu sử dụng, nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra từ 300 phụ nữ tại Đồng bằng sông Cửu Long, đặc điểm của mẫu điều tra được mô tả trong Bảng 2 dưới đây:

**Bảng 1: Mô tả các biến**

Thứ tự	Ký hiệu	Diễn giải	Mô tả
1	WEE	Mức độ trao quyền kinh tế	Tính từ kết quả điều tra
2	FL	Mức độ hiểu biết tài chính	Tính từ kết quả điều tra
3	AGE	Tuổi của đáp viên	Năm
4	EDU	Trình độ học vấn	1: Tiểu học 2: Trung học cơ sở 3: Trung học phổ thông 4: Cao đẳng, Đại học 5: Trên đại học
5	ES	Tình trạng việc làm	0: Đáp viên không đi làm 1: Đáp viên có đi làm
6	ME	Là thành viên của các tổ chức (hội phụ nữ, hội khuyến học, hội nông dân..)	0: Đáp viên không là thành viên 1: Đáp viên là thành viên
7	MS	Tình trạng hôn nhân	0: Đáp viên độc thân/ly hôn 1: Đáp viên đã kết hôn
8	LOC	Nơi sinh sống và làm việc	0: Đáp viên sống và làm việc ở nông thôn 1: Đáp viên sống và làm việc ở thành thị

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

**Bảng 2:** Đặc điểm của mẫu điều tra

Biến	Tần số (đáp viên)	Tần suất (%)
Tình trạng việc làm (ES)		
<i>Có đi làm</i>	215	71,67
<i>Không có đi làm</i>	85	28,33
Tình trạng hôn nhân (MS)		
<i>Đã kết hôn</i>	197	65,67
<i>Độc thân/ly hôn</i>	103	34,33
Là thành viên (ME)		
<i>Là thành viên của các tổ chức</i>	129	43
<i>Không là thành viên của các tổ chức</i>	151	57
Nơi sinh sống và làm việc (LOC)		
<i>Thành thị</i>	152	50,67
<i>Nông thôn</i>	148	49,33
Trình độ học vấn và chuyên môn (EDU)		
<i>Tiểu học</i>	27	9,00
<i>Trung học cơ sở</i>	81	27,00
<i>Trung học phổ thông</i>	107	35,67
<i>Cao đẳng/Đại học</i>	62	20,67
<i>Trên đại học</i>	2	8,00
Tuổi (AGE)		
<i>Từ 18 đến 25 tuổi</i>	36	12,00
<i>Từ 26 đến 35 tuổi</i>	74	24,67
<i>Từ 36 đến 45 tuổi</i>	97	32,33
<i>Từ 46 đến 60 tuổi</i>	77	25,67
<i>Trên 60 tuổi</i>	16	5,33

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2025)

Mẫu điều tra bao gồm 300 phụ nữ với những đặc điểm phản ánh sự đa dạng về độ tuổi, học vấn, việc làm và môi trường sống. Độ tuổi của người tham gia trải rộng từ 18 đến trên 60 tuổi, trong đó phần lớn tập trung vào nhóm từ 36 đến 45 tuổi (32,33%), cho thấy mẫu nghiên cứu hướng đến lực lượng lao động chính trong xã hội. Về học vấn, phần lớn phụ nữ có trình độ từ trung học phổ thông trở xuống, với tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông và trung học cơ sở lần lượt là 35,67% và 27%; tỷ lệ có trình độ cao đẳng/đại học chiếm 20,67%, cho thấy mức độ tích lũy vốn con người trong mẫu vẫn còn tương đối khiêm tốn. Khoảng 71,67% phụ nữ có việc làm, cho thấy mức độ tham gia kinh tế khá cao, tuy nhiên

vẫn còn hơn một phần tư (28,33%) không tham gia lao động, điều này có thể liên quan đến yếu tố tuổi tác, tình trạng hôn nhân hoặc mức độ gắn kết xã hội. Thật vậy, có đến 65,67% phụ nữ đã kết hôn, trong khi 34,33% còn độc thân hoặc đã ly hôn, phản ánh sự đa dạng trong vai trò gia đình và khả năng tự chủ kinh tế. Bên cạnh đó, chỉ 43% phụ nữ tham gia là thành viên của các tổ chức cộng đồng như hội phụ nữ hay nhóm tương hỗ, cho thấy mức độ tham gia xã hội còn hạn chế ở một bộ phận không nhỏ. Về mặt địa lý, mẫu phân bố khá cân đối giữa khu vực thành thị (50,67%) và nông thôn (49,33%), tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích các khác biệt không gian trong mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ.

**4.2. Thực trạng về hiểu biết tài chính (FL) và trao quyền kinh tế cho phụ nữ (WEE) tại Đồng bằng sông Cửu Long**

**Bảng 3:** Mức độ Hiểu biết tài chính và Trao quyền kinh tế

Mức độ	WEE (đáp viên)	FL (đáp viên)
Thấp (< 0,34)	18	16
Trung bình (0,34 ≤ X ≤ 0,66)	156	129
Cao (> 0,66)	126	155

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ nguồn số liệu điều tra năm 2025)

Khi đối chiếu giữa hai biến số, có thể nhận thấy rằng nhóm có FL cao cũng có số lượng đáp viên có WEE cao hơn so với các nhóm khác. Tương tự, nhóm có FL trung bình chủ yếu thuộc nhóm có WEE trung bình. Điều này gợi ý rằng có thể tồn tại một mối quan hệ tích cực giữa hiểu biết tài chính và mức độ trao quyền kinh tế, trong đó những phụ nữ có kiến thức tài chính tốt hơn có thể có khả năng kiểm soát và ra quyết định tài chính hiệu quả hơn, từ đó nâng cao mức độ trao quyền kinh tế của họ. Tuy nhiên sự khác biệt về số lượng đáp viên giữa các nhóm mức độ hiểu biết tài chính (FL) và mức độ trao quyền kinh tế (WEE) phản ánh một thực tế quan trọng: hiểu biết tài chính cao không nhất thiết đồng nghĩa với việc một cá nhân sẽ có mức độ trao quyền kinh tế cao. Nói cách khác, mặc dù FL có thể là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến WEE, nhưng nó không phải là yếu tố duy nhất quyết định mức độ trao quyền kinh tế của một cá nhân. Điều này có thể được lý giải qua một số khía cạnh sau: Thứ nhất, hiểu biết tài chính là một điều kiện cần nhưng không đủ để đạt được mức độ trao quyền kinh tế cao. Một người có kiến thức tài chính tốt có thể hiểu rõ cách quản lý tài chính cá nhân, tiết kiệm hoặc đầu tư, nhưng nếu họ không có quyền quyết định tài chính trong gia đình hoặc không có nguồn lực kinh tế để vận dụng kiến thức đó, thì mức độ trao quyền kinh tế của họ vẫn có thể bị hạn chế. Đặc biệt trong bối cảnh văn hóa gia đình truyền thống, quyền ra quyết định tài chính thường bị chi phối bởi các yếu tố như quyền lực trong hộ gia đình, vai trò giới và vị thế xã hội của người phụ nữ. Thứ hai, mức độ trao quyền kinh tế của phụ nữ còn phụ thuộc vào các yếu

tố khách quan khác ngoài hiểu biết tài chính, chẳng hạn như cơ hội việc làm, thu nhập, môi trường xã hội và chính sách hỗ trợ từ nhà

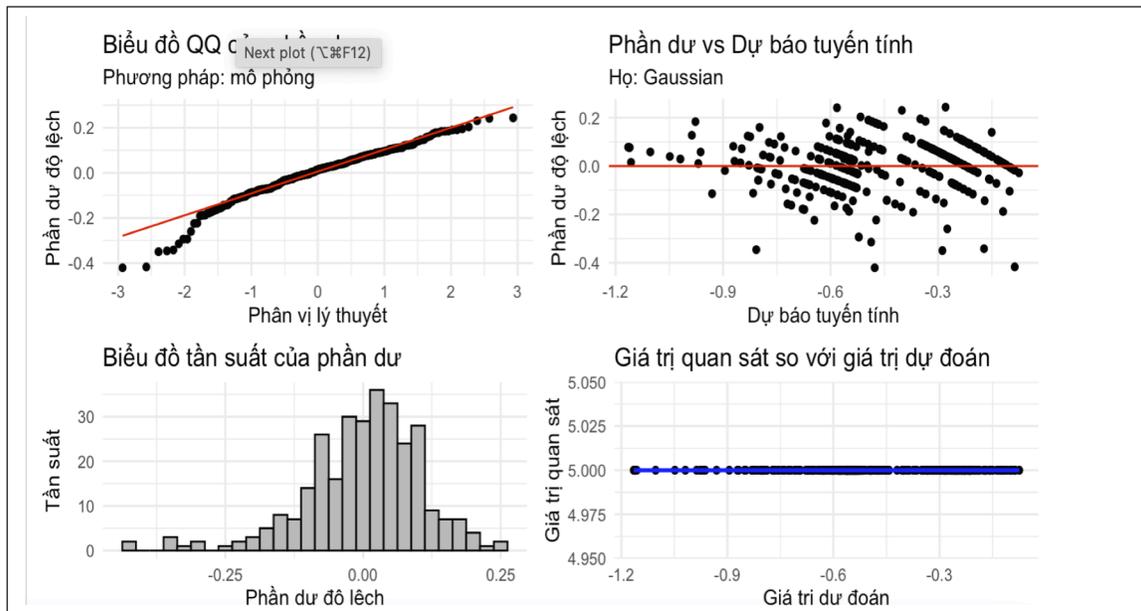
nước. Một số phụ nữ dù có hiểu biết tài chính tốt nhưng vẫn có thể gặp phải rào cản trong việc tiếp cận các nguồn vốn, thị trường lao động hoặc các cơ hội kinh tế khác. Điều này có thể dẫn đến tình trạng họ có khả năng hiểu và vận dụng kiến thức tài chính, nhưng chưa thực sự đạt được mức độ trao quyền kinh tế cao do hạn chế về môi trường bên ngoài. Thứ ba, mức độ hiểu biết tài chính có thể được nâng cao nhờ vào giáo dục và các chương trình đào tạo, trong khi mức độ trao quyền kinh tế thường là kết quả của quá trình tích lũy lâu dài và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố ngoài kiểm thức cá nhân. Chẳng hạn, một phụ nữ có thể tham gia các chương trình nâng cao hiểu biết tài chính và nhanh chóng cải thiện chỉ số FL của mình, nhưng để điều đó chuyển hóa thành mức độ trao quyền kinh tế cao hơn, họ cần thời gian để áp dụng những kiến thức này vào thực tế, xây dựng tài sản, gia tăng quyền ra quyết định và cải thiện vị thế kinh tế của mình.

**4.3. Kết quả và thảo luận**

**4.3.1. Kiểm định sự phù hợp của mô hình**

Để xác định tính phù hợp của mô hình GAM và kiểm định sự cần thiết của việc sử dụng các thành phần phi tuyến, nghiên cứu thực hiện các chẩn đoán cần thiết, kết quả được thể hiện ở Hình 1.

Biểu đồ QQ và biểu đồ tần suất của phần dư cho thấy phân phối chuẩn của phần dư gần với phân phối chuẩn, đáp ứng giả định quan trọng của mô hình về phân phối chuẩn của phần dư. Thêm vào đó, đồ thị mô tả phần dư cho thấy phương sai của sai số tương đối ổn định, không có các giá trị bất thường, phần dư không bị vi phạm nghiêm trọng giả định phân phối chuẩn. Đặc biệt biểu đồ phần dư so với



(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu)

**Hình 1:** Chẩn đoán sự phù hợp của mô hình

dự báo tuyến tính cho thấy nên chỉ sử dụng mô hình tuyến tính thông thường thì khó nắm bắt được mối quan hệ phi tuyến giữa WEE và FL, vì vậy việc sử dụng các hàm trơn phi tuyến trong mô hình GAM trong nghiên cứu này là cần thiết và phù hợp.

#### 4.3.2. Ảnh hưởng của Hiểu biết tài chính đến trao quyền kinh tế cho phụ nữ Đồng bằng sông Cửu Long

Như đã đề cập thì nghiên cứu này muốn khám phá mối quan hệ đa dạng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội và trao quyền kinh tế phụ nữ thông qua mô hình GAM, kết hợp cả hiệu ứng tuyến tính và phi tuyến. Kết quả cho thấy yếu tố về nơi sinh sống và làm việc của phụ nữ (LOC) có tác động mạnh nhất với hệ số  $\beta = 0,255$  ( $p < 0,001$ ), phản ánh sự chênh lệch về cơ hội tiếp cận thị trường lao động và dịch vụ tài chính giữa thành thị và nông thôn. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Kabere (2012) về mối liên hệ giữa đô thị hóa và năng lực kinh tế của phụ nữ. Việc phụ nữ có đi làm và có thu nhập cũng là một yếu tố ảnh hưởng mạnh đến mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ. Tương tự trình độ học vấn và chuyên môn gia tăng cũng tác động làm gia tăng mức độ

trao quyền kinh tế cho phụ nữ. Mặc dù tuổi của phụ nữ có ý nghĩa làm gia tăng mức độ trao quyền kinh tế cho phụ nữ nhưng sự tác động/ảnh hưởng của tuổi tác không nhiều so với các yếu tố khác. Điều đó cho thấy tuổi tác không phải là yếu tố quan trọng mà quyết định đến việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ. Điều này được giải thích trong một xã hội hiện đại và giải quyết vấn đề giới tốt như ở Việt Nam hiện nay thì phụ nữ/bé gái được đi học, tiếp cận các dịch vụ giáo dục đầy đủ. Kiến thức sẽ giúp cho phụ nữ ở xã hội hiện đại thêm sự tự tin và tiếng nói trong gia đình, từ đó nâng cao vị thế của họ trong gia đình.

Trái ngược với các yếu tố trên, hiểu biết tài chính (FL) bộc lộ mối quan hệ phi tuyến đáng chú ý. Kết quả mô hình GAM cho thấy thành phần phi tham số  $s(FL)$  có ý nghĩa thống kê mạnh mẽ ( $F = 7,869$ ,  $p = 4,44e-05$ ), với bậc tự do hiệu dụng (edf) là 2,393, vượt quá giá trị 1 của mỗi quan hệ tuyến tính đơn thuần. Điều này chỉ ra một mối quan hệ phi tuyến phức tạp giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ.

Cơ chế tác động của FL đến WEE có thể được giải thích thông qua nhiều kênh. Thứ

**Bảng 4:** Kết quả ước lượng

Các hệ số ước lượng tuyến tính		
Biến	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn
Hằng số	0,2215	0,0353***
AGE	0,0020	0,0006**
EDU	0,0426	0,0072***
ES	0,1108	0,0172***
LOC	0,2552	0,0186***
ME	-0,0018	0,0149 <sup>ns</sup>
MS	-0,0179	0,0148 <sup>ns</sup>
Thành phần hàm trơn phi tuyến		
Biến	edf	Giá trị kiểm định (F)
s(FL)	2,393	7,869***
Hệ số R bình phương điều chỉnh		0,612
Mức độ giải thích		62,3

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ nguồn số liệu điều tra năm 2025)

nhất, hiểu biết tài chính tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ tài chính. Nghiên cứu của Lusardi & Mitchell (2013) chỉ ra rằng mức độ hiểu biết tài chính cao giúp phụ nữ đưa ra các quyết định đầu tư thông minh hơn, quản lý nợ tốt hơn và lập kế hoạch tài chính dài hạn hiệu quả hơn.

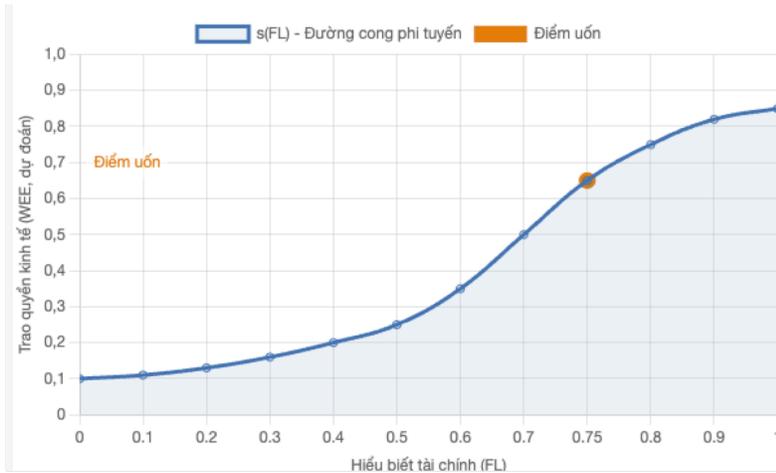
Thứ hai, bậc tự do hiệu dụng 2,393 của  $s(FL)$  gợi ý về một đường cong có dạng “chữ S” hoặc “dạng bậc thang”. Điều này có thể được giải thích bởi hiệu ứng đòn bẩy của kiến thức tài chính: ở mức độ hiểu biết tài chính thấp, việc tăng thêm kiến thức chỉ mang lại cải thiện khiêm tốn trong trao quyền kinh tế; khi đạt đến ngưỡng trung bình, tác động sẽ tăng mạnh; và ở mức hiểu biết tài chính cao, lợi ích cận biên có thể giảm dần. Hiện tượng này phù hợp với nghiên cứu của Cole et al. (2011) về mối quan hệ phi tuyến giữa kiến thức tài chính và hành vi tài chính.

Thứ ba, giá trị F cao (7,869) so với các biến khác trong mô hình cho thấy hiểu biết tài chính có tác động động lực (*dynamic effect*) lên WEE. Tức là, FL không chỉ trực tiếp tác động đến WEE mà còn tương tác với các biến khác như trình độ học vấn (EDU) và tình trạng việc làm (ES). Fernandes et al. (2014) đã chứng minh rằng hiểu biết tài chính kết hợp với trình độ học vấn cao sẽ tạo ra hiệu ứng cộng hưởng (*synergistic effect*), giúp phụ

nữ không chỉ có khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế mà còn tận dụng tối đa các cơ hội đó.

Hơn nữa, mối quan hệ phi tuyến tính giữa FL và WEE còn phản ánh bản chất đa chiều của hiểu biết tài chính. Hiểu biết tài chính bao gồm ba khía cạnh: kiến thức, thái độ và hành vi. Mỗi khía cạnh có thể tác động khác nhau đến trao quyền kinh tế ở các mức độ hiểu biết tài chính khác nhau. Ở mức FL thấp, sự cải thiện trong kiến thức cơ bản có thể chưa đủ để thay đổi thái độ và hành vi, dẫn đến tác động hạn chế đến WEE. Ở mức FL trung bình, khi cả kiến thức và thái độ đều thay đổi tích cực, tác động đến WEE sẽ tăng mạnh. Ở mức FL cao, cả ba yếu tố đều được cải thiện, nhưng có thể gặp phải hiệu suất giảm dần.

Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và khả năng đàm phán của phụ nữ trong ra quyết định kinh tế gia đình. Phụ nữ với hiểu biết tài chính tốt thường có vị thế mạnh hơn trong việc ra quyết định về chi tiêu, đầu tư và tiết kiệm dài hạn, đặc biệt là khi mức hiểu biết tài chính vượt qua một ngưỡng nhất định. Ngoài ra, bản chất phi tuyến của mối quan hệ giữa FL và WEE còn được phản ánh trong cơ chế phản hồi tương hỗ. Theo nghiên cứu của Banerjee et al. (2020) cho thấy khi phụ nữ được trao quyền kinh tế ở một mức độ nhất định, họ có xu hướng tích cực nâng cao hiểu



(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu)

**Hình 2:** Đường cong phi tuyến giữa FL và WEE

**Bảng 5:** Kết quả ước lượng nhân quả bằng PSM

Hiệu quả	Ước lượng (ATE)	Độ lệch chuẩn	Giá trị p
Hiệu quả của mức độ hiểu biết tài chính (FL) cao ((FL ≥ 0,5)	0,245	0,089	0,006

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu)

biết tài chính của mình, từ đó lại tiếp tục tăng cường trao quyền kinh tế, tạo thành một vòng tuần hoàn tích cực.

Hình 2 cho thấy mối quan hệ phi tuyến giữa FL và WEE với điểm uốn tại FL = 0,75. Ở mức FL thấp (FL < 0,4), WEE tăng chậm, phản ánh rằng phụ nữ thiếu kiến thức tài chính cơ bản khó cải thiện quyền ra quyết định kinh tế, từ FL = 0,4 đến 0,75, WEE tăng nhanh, cho thấy FL ở mức trung bình giúp phụ nữ áp dụng hiệu quả các kỹ năng tài chính, như quản lý thu nhập hoặc đầu tư nhỏ, sau điểm uốn (FL > 0,75), WEE vẫn tiếp tục tăng khi FL tăng, nhưng với tốc độ giảm dần, đạt gần mức bão hòa (WEE ≈ 0,85) khi FL gần 1,0. Điều này cho thấy tác động biên (marginal effect) của FL giảm ở mức cao do các rào cản ngoại cảnh, như bất bình đẳng giới hoặc thiếu cơ hội thị trường.

#### 4.3.3. Kiểm định nhân quả mối quan hệ giữa Hiểu biết tài chính và Trao quyền kinh tế cho phụ nữ

Nghiên cứu sử dụng Propensity Score Matching (PSM) để kiểm định mối quan hệ

nhân quả, so sánh WEE giữa nhóm phụ nữ có FL cao (nhóm xử lý, FL ≥ 0,5) và nhóm có FL thấp (nhóm đối chứng, FL < 0,5). Xác suất tiếp xúc với FL cao (propensity score) được ước lượng bằng mô hình logit dựa trên các biến kiểm soát (AGE, EDU, ES, ME, MS, LOC). Sau khi khớp các cá nhân bằng phương pháp gần nhất (nearest neighbor matching), kết quả PSM (Bảng 5) cho thấy hiệu quả xử lý trung bình (Average Treatment Effect - ATE) là 0,245 (p < 0,05), xác nhận rằng FL cao hơn dẫn đến tăng WEE. Kết quả này củng cố bằng chứng rằng nâng cao hiểu biết tài chính có thể trực tiếp thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ ở ĐBSCL.

#### 4.3.4. Kiểm định độ vững của mô hình.

Để đảm bảo kết quả ước lượng có độ tin cậy cao, nghiên cứu tiến hành thực hiện một số kiểm định để kiểm tra độ vững của mô hình ước lượng. Kết quả các kiểm định độ vững của mô hình được trình bày ở Bảng.

Để kiểm tra tính vững của mô hình trước các lo ngại về overfitting, ngoại lệ, và nhiễu, nghiên cứu thực hiện các phân tích bổ sung.

**Bảng 6:** Kiểm định độ vững của mô hình

Kiểm định	Mô tả	Kết quả	Ý nghĩa
K-fold Cross-Validation (k = 5)	Đánh giá hiệu suất dự đoán để kiểm tra overfitting	$R^2$ điều chỉnh trung bình = 0,598	Mô hình không bị overfitting nghiêm trọng, gần với $R^2 = 0,612$ của mô hình chính
Phân tích độ nhạy	Loại bỏ 5% quan sát có phần dư lớn nhất	s(FL): edf = 2,381, F = 7,652; p < 0,001	Hệ số phi tuyến ổn định, mô hình bền trước các giá trị bất thường (outliers).
Kiểm tra với FL chuyển đổi log	Đánh giá tác động của phân phối lệch	s(FL): edf = 2,415, F = 7,789; p < 0,001	Mối quan hệ phi tuyến ổn định, không bị ảnh hưởng bởi phân phối lệch.

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu)

Thứ nhất, phương pháp k-fold cross-validation (k = 5) được sử dụng để đánh giá hiệu suất dự đoán, với giá trị  $R^2$  điều chỉnh trung bình là 0,598 (so với 0,612 trong mô hình chính), cho thấy mô hình không bị overfitting nghiêm trọng. Thứ hai, phân tích độ nhạy được thực hiện bằng cách loại bỏ 5% quan sát có phần dư lớn nhất; kết quả cho thấy hệ số phi tuyến của s(FL) (edf = 2,381; F = 7,652, p < 0,001) vẫn ổn định, xác nhận độ bền trước ngoại lệ. Thứ ba, để đánh giá khả năng xử lý phân phối lệch, mô hình được kiểm tra với biến FL được chuyển đổi log (log-transformed FL) và kết quả vẫn duy trì mối quan hệ phi tuyến tương tự (edf = 2,415, F = 7,789, p < 0,001). Các kiểm tra này cho thấy mô hình GAM có độ bền cao, ít bị ảnh hưởng bởi ngoại lệ, phân phối lệch, hoặc nhiễu trong dữ liệu.

**5. Kết luận và hàm ý chính sách**

Nghiên cứu này xác nhận mối quan hệ phi tuyến giữa hiểu biết tài chính (FL) và trao quyền kinh tế (WEE) của phụ nữ tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), với tác động rõ rệt khi FL đạt mức trung bình trở lên. Các yếu tố như tuổi, trình độ học vấn, tình trạng việc làm và tham gia tổ chức xã hội cũng góp phần nâng cao WEE. Kết quả nhấn mạnh vai trò của FL trong thúc đẩy bình đẳng giới và cung cấp cơ sở cho các chính sách hỗ trợ phụ nữ ở ĐBSCL.

Để nâng cao hiểu biết tài chính, các chương trình giáo dục cần được thiết kế phân cấp theo mức độ nhận thức. Các khóa học ngắn hạn tại cộng đồng nông thôn, phối hợp với Hội Phụ nữ, nên tập trung vào lập ngân

sách và tiết kiệm. Đối với phụ nữ có hiểu biết tài chính trung bình, đào tạo chuyên sâu về quản lý rủi ro và ngân hàng số là cần thiết. Ngoài ra, các khóa học khởi sự kinh doanh, kết nối với Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển Kinh tế (WED), sẽ hỗ trợ phụ nữ phát triển kỹ năng quản lý tài chính doanh nghiệp.

Các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ và nhóm tự lực đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao FL và WEE. Chính quyền cần hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để các tổ chức này tổ chức hội thảo định kỳ về tài chính cá nhân. Xây dựng mô hình “Nhóm tiết kiệm và tín dụng làng” tại các xã nông thôn sẽ giúp phụ nữ chia sẻ kiến thức và tiếp cận vay vi mô, từ đó tăng cường quyền kinh tế.

Chính sách hỗ trợ tài chính nhạy cảm giới cần được triển khai để giảm rào cản cho phụ nữ. Các chương trình vay vi mô lãi suất thấp qua Ngân hàng Chính sách Xã hội nên ưu tiên phụ nữ kinh doanh nhỏ. Hỗ trợ thiết bị và đào tạo ngân hàng số sẽ tăng tỷ lệ phụ nữ sử dụng tài khoản ngân hàng. Thành lập quỹ khởi nghiệp cũng cần thiết để khuyến khích phụ nữ phát triển dự án kinh doanh.

Nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò tài chính của phụ nữ là yếu tố then chốt. Các chiến dịch truyền thông qua đài địa phương và mạng xã hội cần nhấn mạnh bình đẳng giới trong quản lý tài chính gia đình. Hội thảo cộng đồng có nam giới tham gia sẽ giúp giảm định kiến giới, khuyến khích chia sẻ trách nhiệm tài chính trong gia đình.

Đào tạo nghề và nâng cao học vấn cũng cần được chú trọng. Các lớp học nghề miễn

phí về chế biến nông sản hoặc dịch vụ du lịch sẽ tạo cơ hội việc làm cho phụ nữ. Hỗ trợ học bổng để phụ nữ hoàn thành trình độ trung học hoặc tham gia khóa quản lý tài chính sẽ nâng cao năng lực kinh tế và vị thế của họ trong gia đình và xã hội.

Các biện pháp trên cần sự phối hợp giữa chính quyền, tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân để đảm bảo hiệu quả, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững ở ĐBSCL. ♦

### Tài liệu tham khảo:

Agarwal, B. (1997). "Bargaining" and Gender Relations: Within and Beyond the Household. *Feminist Economics*, 3(1), 1-51. <https://doi.org/10.1080/135457097338799>.

Alom, K., Rahman, Md. Z., Khan, A. I., Akbar, D., Hossain, Md. M., Ali, Md. A., & Mallick, A. (2025). Digital finance leads women entrepreneurship and poverty mitigation for sustainable development in Bangladesh. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 14(1), 34. <https://doi.org/10.1186/s13731-025-00471-2>.

Banerjee, A. N., Hasan, I., Kumar, K., & Philip, D. (2020). The Power of a Financially Literate Woman in Intra-Household Financial Decision-Making. *Financial Literacy eJournal*. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:234536992>.

Bourdieu, P. (1986). The Forms of Capital. In *Hanbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (pp.241-258). Greenwood.

Chen, H., & Volpe, R. P. (1998). An analysis of personal financial literacy among college students. *Financial Services Review*, 7(2), 107-128. [https://doi.org/10.1016/S1057-0810\(99\)80006-7](https://doi.org/10.1016/S1057-0810(99)80006-7).

COLE, S., SAMPSON, T., & ZIA, B. (2011). Prices or Knowledge? What Drives Demand for Financial Services in Emerging Markets? *The Journal of Finance*, 66(6), 1933-1967. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2011.01696.x>.

Fernandes, D., Lynch, J., & Netemeyer, R. (2014). Financial Literacy, Financial Education, and Downstream Financial

Behaviors. *Management Science*, 60(8), 1861-1883. <https://doi.org/10.1287/mnsc.2013.1849>.

Golla, A. M., Malhotra, A., Nanda, P., & Mehra, R. (2018). *Understanding & measuring women's economic empowerment: Definition, framework & indicators*. International Center for Research on Women.

Haque, A. k I., & Zulfikar, M. (2015). Women's Economic Empowerment through Financial literacy, Financial Attitude and Financial Wellbeing. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6, 57-66.

Hastie, T., & Tibshirani, R. (1986). Generalized Additive Models. *Statistical Science*, 1(3), 297-310. JSTOR.

Hung, A., Yoong, J., & Brown, E. (2012). Empowering women through financial awareness and education. *OCED Working Papers on Finance, Insurance and Private Pensions*, No.14.

Iqbal, S. (2016). *Women, business and the law 2016: Getting to equal* (Vol. 1 of 2). World Bank Group.

Kabeer, N. (2012). *Women's economic empowerment and inclusive growth: Labour markets and enterprise development*. SIG Working Paper 2012/1.

Karunarathne, R., & Praveena, D. (2024). Role of Self-Help Group in Women Empowerment in India. *International Journal of Multidisciplinary Research*, 2(2), 163-177.

Klapper, L. F., & Panos, G. A. (2011). Financial Literacy and Retirement Planning in View of a Growing Youth Demographic: The Russian Case. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.1809723>.

Kumari, T., Azam, S. M., & Siti, K. (2020). The Impact of Financial Literacy on Women's Economic Empowerment in Developing Countries: A Study Among the Rural Poor Women in Sri Lanka. *Asian Social Science*, 16, 31-31. <https://doi.org/10.5539/ass.v16n2p31>.

Lusardi, A., & Mitchell, O. (2013). The Economic Importance of Financial Literacy: Theory and Evidence. *Journal of Economic Literature*, 52. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2243635>.

Mishra, D., Agarwal, N., Sharahiley, S., & Kandpal, V. (2024). Digital Financial Literacy and Its Impact on Financial Decision Making of Women: Eviden from India. *Journal of Risk and Financial Management*, 17(10).

Mishra, S., & Sahoo, C. K. (2025). Impact of Sustainable Financial Literacy and Digital Financial Inclusion on Women's Sustainable Entrepreneurial Intention. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 32(3), 4166-4178.

Nussbaum, M. C. (2000). *Women and Human Development: The Capabilities Approach*. Cambridge University Press; Cambridge Core. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511841286>.

OECD. (2022). *OECD/INFE toolkit for measuring financial literacy and financial inclusion 2022*. OECD Publishing.

Postmus, J. L., Renick, R., Pedroarias, S. M., & Pentico, K. (2010). *Economic Empowerment of Domestic Violence Survivors*. <https://api.semanticscholar.org/CorpusID:146654993>.

Putnam, R. D. (2000). *Bowling alone: The collapse and revival of American community*. (p. 541). Touchstone Books/Simon & Schuster. <https://doi.org/10.1145/358916.361990>.

Rohatgi, S., & Gera, N. (2024). The augmenting role of digital banking in reconstructing women's economic empowerment. *International Journal of Bank Marketing*, 43. <https://doi.org/10.1108/IJBM-01-2024-0010>.

Sen, A. (1980). Equality of What? In S. McMurrin (Ed.), *Tanner Lectures on Human Values, Volume 1*. Cambridge University Press.

Sen, A. (1983). Economics and the Family. *Asian Development Review*, 01(1), 14-26. <https://doi.org/10.1142/S0116110583000081>.

Sharma, M., & Joshi, B. (2015). Women's economic empowerment and financial decisions: Observations and perceptions. *Indian Journal of Applied Research*, 5(1), 298-300.

Siddik, M. N. A. (2017). The Does Financial Inclusion Promote Women

Empowerment? Evidence from Bangladesh. *Applied Economics and Finance*, 4, 169-177.

Singh, C., & Kumar, R. (2017). Financial Literacy among Women Indian Scenario. *Universal Journal of Accounting and Finance*, 5(2), 46-53. <https://doi.org/10.13189/ujaf.2017.050202>.

van Dongen, D.-M., Obrizan, M., & Shymanskyi, V. (2024). Determinants of women's empowerment in Nepal. *PLOS ONE*, 19. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0310266>.

### Summary

This research examines the relationship between the relationship of financial literacy and economic power of women within families in the Mekong Delta region. The study is based on survey data from 300 adult women in the Mekong Delta. Using the Generalized Additive Models (GAM), the research discovers a nonlinear relationship between financial literacy and the level of economic empowerment, where the impact of financial literacy only becomes truly significant when reaching medium levels or above. Additionally, factors such as age, education level, employment status, and participation in social organizations also have positive effects on women's economic power. The findings suggest important policy implications for promoting financial education, supporting women's learning and participation in social organizations, as well as raising community awareness about women's financial roles. The research contributes to the understanding of how financial capability plays a role in enhancing economic power and gender equality within families.